

PHƯƠNG THỨC QUY CHIỀU TÁC GIẢ TRONG VĂN BẢN KHOA HỌC TIẾNG ĐỨC VÀ TIẾNG VIỆT

Đặng Thị Thu Hiền*

Khoa Tiếng Đức, Trường Đại học Hà Nội, Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài ngày 01 tháng 9 năm 2023

Chỉnh sửa ngày 05 tháng 10 năm 2023; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 10 năm 2023

Tóm tắt: Tương tự như các thể loại phong cách văn bản khác như: phong cách báo chí, phong cách hành chính, phong cách văn chương, v.v., văn bản khoa học mang những đặc trưng riêng về ngôn ngữ. Một trong những đặc trưng ngôn ngữ của văn bản khoa học là cách thức tác giả xưng hô và quy chiếu trong văn bản. Đặc trưng ngôn ngữ này xuất phát từ yêu cầu về tính khách quan của diễn ngôn khoa học. Xuất phát từ kết quả nghiên cứu về hệ thống các phương thức ngôn ngữ dùng để quy chiếu tác giả khoa học trong tiếng Đức, bài viết phân tích một số bài báo khoa học tiếng Việt để tìm hiểu hệ thống các phương thức này trong tiếng Việt, qua đó chỉ ra những điểm tương đồng cũng như khác biệt trong hệ thống quy chiếu tác giả khoa học của hai ngôn ngữ.

Từ khóa: quy chiếu, cấu trúc vô nhân xưng, tính khách quan, văn phong khoa học

1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu về đặc trưng ngôn ngữ trong văn bản khoa học là một lĩnh vực được các nhà ngôn ngữ học Đức đặc biệt quan tâm. Hàng loạt các công trình nghiên cứu đã chỉ ra được những đặc điểm ngôn ngữ tiêu biểu cho văn bản khoa học Đức ở những bình diện ngôn ngữ khác nhau như từ vựng, ngữ pháp (Czicza & Hennig, 2011; Kresta, 1995; Oksaar, 1998). Một trong những đặc điểm đó liên quan đến cách thức quy chiếu của tác giả khoa học. Sự hình thành những đặc điểm này được lý giải bởi một đặc trưng về phong cách của thể loại văn bản khoa học, đó là *tính khách quan*. Trong các nghiên cứu về phong cách văn bản Việt ngữ, tính khách quan cũng được coi là một đặc tính của thể loại văn bản này (Đào Hồng Thu, 2009; Vũ Cao Đàm, 2005). Tuy nhiên, nghiên cứu về cách thức xưng hô của tác giả trong văn bản khoa học tiếng Việt chưa nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà Việt ngữ học. Bởi vậy, đến nay còn thiếu nghiên cứu mang tính hệ thống về đề tài này đối với văn bản khoa học tiếng Việt.

Có thể nói, *tính khách quan* được coi là một đặc trưng của văn phong khoa học nói chung, không phân biệt đó là ngôn ngữ nào. Do cách thức xưng hô của tác giả trong văn bản khoa học chịu tác động bởi đặc trưng này, nên câu hỏi được đặt ra ở đây là liệu cách thức quy chiếu tác giả trong văn bản khoa học tiếng Việt có điểm gì khác biệt so với tiếng Đức không. Để trả lời câu hỏi này, bài viết trước hết sẽ trình bày khái quát các phương tiện ngôn ngữ dùng để quy chiếu tác giả trong tiếng Đức thông qua việc tổng hợp các kết quả nghiên cứu và tài liệu liên quan. Trên cơ sở đó, bài viết tiến hành khảo sát khối liệu bao gồm 16 bài báo khoa học đã được đăng trên các tạp chí khoa học uy tín trong nước để tìm ra điểm tương đồng cũng như khác biệt của phương thức quy chiếu tác giả trong văn bản khoa học tiếng Việt trong sự đối sánh với văn bản khoa học tiếng Đức. Như vậy, trong nghiên cứu này, hệ thống các khái niệm

* Tác giả liên hệ

Email: hiendtt@hanu.edu.vn

mô tả các phương tiện ngôn ngữ dùng để quy chiếu tác giả trong văn bản khoa học tiếng Đức được lấy làm xuất phát điểm cho việc tìm hiểu hệ thống này trong tiếng Việt. Việc lựa chọn cách tiếp cận này là do các phương thức quy chiếu tác giả trong văn bản khoa học tiếng Đức đã được nghiên cứu khá sâu dựa trên việc khảo sát khối liệu với quy mô lớn, trong khi đó, việc nghiên cứu đối tượng này trong văn bản khoa học tiếng Việt mới chỉ dừng lại ở một số quan sát và chưa dựa trên những khảo sát ngữ liệu xác thực.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Tổng quan hệ thống các phương thức quy chiếu tác giả trong văn bản khoa học Đức

Qua khảo sát khối liệu, các nhà Ngôn ngữ học Đức đã hệ thống hóa được các phương tiện ngôn ngữ dùng để quy chiếu tác giả trong văn bản khoa học tiếng Đức (Hennig & Niemann, 2013a; Hennig & Niemann, 2013b; Kresta, 1995; Steinhoff, 2007a). Tiêu chí được dùng để hệ thống hóa và phân loại các cấu trúc này là mức độ trực tiếp (explizit) của việc hiển thị từ chỉ sự quy chiếu tác giả trên bề mặt ngôn ngữ. Theo đó, có thể phân biệt 2 loại quy chiếu: quy chiếu trực tiếp (explizite Referenz) và quy chiếu gián tiếp (implizite Referenz).

Quy chiếu trực tiếp bao gồm:

- Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số ít *ich* (tôi);
- Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số nhiều *wir* (chúng tôi);
- Các diễn đạt bày tỏ quan điểm.

Quy chiếu gián tiếp bao gồm:

- Câu có chủ ngữ không xác định *man* (người ta);
- Câu bị động;
- Các cấu trúc tương đương câu bị động: *sich lassen + Infinitiv, sein+zu+Infinitiv, sein + Adj.-lich/bar*;
- Cấu trúc đi kèm động từ nguyên thể: *zu+Infinitiv*;
- Định ngữ động tính từ;
- Danh từ hóa động từ;
- Danh ngữ thay thế: Sử dụng danh từ mang nghĩa “nhà nghiên cứu” như *tác giả/nhóm nghiên cứu/người viết*, v.v. thay cho việc dùng đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất;
- Hoán dụ;
- Câu tỉnh lược (Ellipse): Một bộ phận của câu được lược bỏ mà ý nghĩa của nó có thể được phục hồi nhờ văn cảnh và kiến thức nền của người đọc.

Hai tiêu mục dưới đây (2.2. và 2.3) sẽ trình bày chi tiết các phương thức quy chiếu trên.

2.2. Quy chiếu trực tiếp

2.2.1. Đại từ nhân xưng *ich*

Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số ít *ich* (tôi) được sử dụng để quy chiếu trực tiếp người nói/người viết (Wöllstein, 2016, tr. 262). Đây là cách quy chiếu trực tiếp ở mức độ cao nhất trong số các phương thức quy chiếu trực tiếp. Việc sử dụng *ich* trong các văn bản khoa học là vấn đề gây nhiều tranh cãi trong các nghiên cứu về phong cách văn bản khoa học Đức. Theo Weinrich (1989, tr. 132), việc dùng đại từ này trong văn bản khoa học là điều cần tránh, thậm chí là “cấm kỵ”. Nhận định này được Weinrich đưa ra từ kết quả thống kê cho thấy tần suất xuất hiện của *ich* trong văn bản khoa học là rất thấp (0,2%). Cùng quan điểm này, Kretzenbacher (1995, tr. 27) thống kê cho thấy “có tới trên 90% động từ trong văn bản khoa học được chia ở ngôi thứ 3; ngôi thứ 2 không có và ngôi thứ nhất rất hiếm gặp. Từ đó, ông rút ra kết luận nên

“cấm” sử dụng đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số ít (*Ich-Tabu*).

Tuy nhiên, quan điểm cho rằng hoàn toàn không được sử dụng đại từ nhân xưng này trong văn bản khoa học sau đó đã bị Kresta (1995) phản bác kịch liệt. Đặc biệt, một nghiên cứu khảo sát sâu với quy mô lớn các bài nghiên cứu khoa học của sinh viên cũng như của các nhà khoa học do Steinhoff (2007b) thực hiện đã chỉ ra rằng cần phải thay đổi cái nhìn về việc sử dụng ngôi nhân xưng này. Tác giả phân biệt ba cách sử dụng của đại từ *ich* và mô tả chức năng đặc thù của từng cách sử dụng (Steinhoff, 2007b, tr. 174):

Erzähler-Ich (tôi = người kể chuyện): Tác giả kể về những trải nghiệm/kinh nghiệm cá nhân trong quá trình thực hiện nghiên cứu. Những câu chứa đại từ này có nội dung mang tính kể lể những thông tin có thể coi là thừa hoặc không phù hợp với văn bản khoa học.

Ví dụ (Vd.): “In dieser Arbeit möchte **ich** ganz speziell dem Thema [...] widmen, da **ich** in meiner Schulzeit fast nur [...] kennengelernt habe” (Trong bài viết này **tôi** nghiên cứu đề tài [...], bởi vì thời đi học phổ thông **tôi** chỉ mới được làm quen với [...]) (Steinhoff, 2007b, tr.22)

Verfasser-Ich (tôi = người viết): Chức năng bao trùm của *ich* trong cách sử dụng này là việc mô tả cấu trúc của bài viết hoặc mô tả các hành động tiêu biểu của người viết như *trích dẫn, trình bày* trong ví dụ dưới đây:

Vd. “Deswegen zitiere **ich** nach folgender Ausgabe [...]” (Chính vì thế **tôi** trích dẫn từ xuất bản sau [...]) (Steinhoff, 2007b, tr.15)

Forscher-Ich (tôi = người nghiên cứu): Đại từ *tôi* xuất hiện với vai trò của một nhà nghiên cứu, mô tả những hành động đặc trưng của một nhà nghiên cứu như việc đưa ra định nghĩa/khái niệm, giải thích, xây dựng giả thuyết hoặc bình luận/bày tỏ quan điểm về một luận điểm nhất định.

Vd. “**Ich** bezeichne diese Temporalität der poetischen Welt als [...]” (**Tôi** gọi/đặt tên ý nghĩa về thời gian trong thế giới thơ ca là [...]) (Steinhoff, 2007b, tr.17)

“Auch der Aussage [...] kann **ich** nicht zustimmen.” (**Tôi** không đồng ý/ủng hộ quan điểm cho rằng [...]) (Steinhoff, 2007b, tr.17)

Qua việc lấy ý kiến đánh giá của các chuyên gia về tính khoa học của 3 cách sử dụng trên, Steinhoff (2007b) phân bậc “tính khoa học” các cách sử dụng từ mức độ cao nhất đến thấp nhất như sau:

| | | |
|---------------|---|---------------|
| Tính khoa học | ↑ | Forscher-Ich |
| | | Verfasser-Ich |
| | | Erzähler-Ich |

Như vậy, chỉ riêng việc sử dụng đại từ *ich* chưa thể hiện được tính khoa học/phi khoa của văn bản. Để có sự đánh giá chính xác cần xét tới chức năng của đại từ này trong văn cảnh cụ thể. Có thể nói, nghiên cứu khảo sát của Steinhoff (2007a, 2007b) đã làm thay đổi căn bản quan niệm về việc sử dụng đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất trong văn bản khoa học Đức trước đó, đặc biệt là quan điểm về việc cần phải tránh/cấm sử dụng đại từ này của Weinrich (1989) hay Kresta (1995).

2.2.2. Đại từ nhân xưng *wir*

Trong tiếng Đức, đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số nhiều *wir* có thể được dùng để quy chiếu nhiều đối tượng khác nhau. Ngoài cách sử dụng thông thường là chỉ người nói/người viết ở số nhiều (tương đương “chúng tôi” trong tiếng Việt) hoặc người nói/người viết và người nghe/người đọc (tương đương “chúng ta” trong tiếng Việt), *wir* cũng được người nói/viết dùng

để tự nói về chính mình ở số ít (Wöllstein, 2016). Steinhoff (2007a, tr. 216) phân biệt 4 chức năng khác nhau của đại từ này trong văn bản khoa học:

- *Autoren-Wir*: *Wir* chỉ tác giả của văn bản khoa học số ít;
- *Teamwork-Wir*: *Wir* chỉ tác giả của văn bản khoa học và độc giả;
- *Fachkreis-Wir*: *Wir* chỉ cộng đồng khoa học cùng chuyên ngành, trong đó có tác giả;
- *Gemeinschaft-Wir*: *Wir* chỉ cộng đồng bao gồm tất cả mọi người nói chung.

Kết quả thống kê tần suất sử dụng của bốn loại chức năng trên trong 99 bài báo đăng trên tạp chí khoa học các lĩnh vực ngôn ngữ học Đức, văn học Đức, lịch sử và xã hội của Steinhoff (2007b) cho thấy *Teamwork-Wir* xuất hiện nhiều hơn cả, tiếp đến là *Autoren-Wir* và *Gemeinschaft-Wir*; *wir* với ý nghĩa là cộng đồng khoa học cùng ngành ít được dùng đến.

2.2.3. Các diễn đạt bày tỏ quan điểm

Trong các biểu thức bày tỏ quan điểm trong tiếng Đức, quy chiếu tác giả được thực hiện thông qua việc sử dụng đại từ sở hữu ngôi thứ nhất số ít (*mein*: của tôi). Do tần suất sử dụng thấp nên dạng thức này ít được các nhà ngôn ngữ học nghiên cứu. Steinhoff (2007a) có thể coi là người đầu tiên khảo sát sâu về các cách diễn đạt này. Tác giả đã liệt kê một số cách diễn đạt hay được dùng là: “*meiner Meinung nach/nach meiner Meinung*”, “*meiner Ansicht nach/nach meiner Ansicht*”, “*meines Erachtens*”, “*m. E.*”. Các diễn đạt này đều mang nghĩa “theo tôi”/ “theo quan điểm/nhận định của tôi” (Steinhoff, 2007a, tr. 242).

2.3. Quy chiếu gián tiếp

Quy chiếu gián tiếp có đặc điểm là tác nhân gây ra hành động (thường với tư cách là chủ ngữ) không hiển thị trực tiếp trên bề mặt ngôn ngữ. Trong tiếng Đức, các phương tiện ngôn ngữ được sử dụng để quy chiếu tác giả một cách gián tiếp còn được von Polenz (1981, tr. 97) đặt tên bằng thuật ngữ *Deagentivierungsmittel* (tạm dịch: cấu trúc vô nhân xưng). Trong câu có cấu trúc này thì chủ thể hành động không xuất hiện với vai trò là chủ ngữ. Ta có thể diễn đạt nội dung của câu đó bằng một câu có chủ ngữ là chủ thể của hành động. Một trong các loại câu có cấu trúc vô nhân xưng là câu bị động:

- Dieses Phänomen wird genauer untersucht. (Hiện tượng này được nghiên cứu kỹ hơn.)
- **Ich** untersuche dieses Phänomen genauer. (**Tôi** nghiên cứu hiện tượng này kỹ hơn.)

Trong câu bị động (a), tác nhân/chủ thể của hành động “nghiên cứu” không xuất hiện trên bề mặt câu. Khi diễn đạt nội dung câu này bằng câu chủ động (b), tác nhân tạo nên hành động nghiên cứu (*ich*) xuất hiện trong câu với chức năng chủ ngữ. Như vậy, (a) là phương thức quy chiếu gián tiếp và (b) thuộc phương thức quy chiếu trực tiếp.

Trong tiếng Đức có một loạt các cấu trúc ngữ pháp cho phép người nói/viết có thể diễn đạt cùng một nội dung bằng 2 phương thức trên, trong đó một cấu trúc có chứa tác nhân (+Agens) và một cấu trúc không chứa tác nhân (-Agens) là chủ thể của hành động (đồng thời là chủ ngữ của câu). Câu “**wir** sollen dieses Phänomen genauer untersuchen.” (**Chúng ta** cần nghiên cứu hiện tượng này kỹ hơn) có tác nhân hành động là *wir* (chúng tôi) và do vậy thuộc về quy chiếu trực tiếp. Tiếng Đức cho phép ta có thể diễn đạt nội dung câu này bằng các phương thức quy chiếu gián tiếp sau:

Cấu trúc có chủ ngữ không xác định *man* (người ta)

- Agens: **Man** soll dieses Phänomen genauer untersuchen. (Người ta cần nghiên cứu hiện tượng này kỹ hơn).

Các cấu trúc tương đương/thay thế câu bị động (*sich lassen + Infinitiv, sein+zu+ Infinitiv*):

Sich lassen + Infinitiv:

- Agens: Dieses Phänomen **lässt sich** genauer **untersuchen**. (Vấn đề này cần/có thể được nghiên cứu kỹ hơn).

Sein+zu+ Infinitiv:

- Agens: Dieses Phänomen **ist** genauer **zu untersuchen**. (Vấn đề này cần/có thể được nghiên cứu kỹ hơn).

Cấu trúc đi với động từ nguyên thể (*zu+Infinitiv*):

- Agens: Es ist erwünscht, dieses Phänomen genauer **zu untersuchen**. (Nghiên cứu hiện tượng này kỹ hơn là điều cần thiết).

Định ngữ động tính từ:

- Agens: Das genauer **zu untersuchende** Phänomen. (Hiện tượng cần được nghiên cứu kỹ hơn).

Các ví dụ dưới đây minh họa cho cấu trúc có chứa tác nhân của các cấu trúc quy chiếu gián tiếp khác:

Danh từ hóa động từ:

- Agens: Die **Untersuchung** des Phänomens. (**Việc nghiên cứu** hiện tượng này).

+ Agens: **Ich** untersuche das Phänomen. (**Tôi** nghiên cứu hiện tượng này).

Hoán dụ: Danh từ chỉ sản phẩm nghiên cứu (bài báo, bài viết) hoặc chỉ công cụ được sử dụng làm chủ ngữ của câu thay cho tác giả:

- Agens: **Der Artikel** untersucht dieses Phänomen genauer. (**Bài báo** nghiên cứu hiện tượng này kỹ hơn).

+ Agens: **Ich** untersuche (in diesem Artikel) dieses Phänomen genauer. (**Tôi** nghiên cứu hiện tượng này kỹ hơn).

Danh từ thay thế:

- Agens: **Der Verfasser** untersucht dieses Phänomen genauer. (**Tác giả** nghiên cứu hiện tượng này kỹ hơn).

+ Agens: **Ich** untersuche dieses Phänomen genauer. (**Tôi** nghiên cứu hiện tượng này kỹ hơn).

Cách diễn đạt để bày tỏ quan điểm: *theo tôi/theo quan điểm của tôi*, v.v.

- Agens: Meiner Meinung nach.

+ Agens: **Ich** bin der Meinung/ Ich meine.

Câu tình lược chủ ngữ:

- Agens: Hier ein Beispiel zu [...] (Đây là ví dụ cho [...])

+ Agens: Hier gebe **ich** ein Beispiel zu [...] an. (**Tôi** đưa ra ví dụ cho [...])

Từ phân trình bày trên có thể thấy hệ thống cấu trúc được dùng để quy chiếu tác giả văn bản khoa học trong tiếng Đức tương đối phong phú. Trong đó, phần lớn các cấu trúc thuộc phương thức quy chiếu gián tiếp và cho phép ẩn danh tác giả của văn bản trên bề mặt ngôn ngữ.

Steinhoff (2007a) đã khảo sát tần suất sử dụng một số cấu trúc này trong 99 bài báo của những nhà khoa học uy tín đăng trên một số tạp chí khoa học ngành ngôn ngữ, lịch sử và xã hội trong thời gian từ 1993 đến 2003 và cho kết quả như sau:

Bảng 1

Số lượng các loại cấu trúc quy chiếu tác giả văn bản khoa học Đức theo Steinhoff (2007a)

| Phương thức | Cấu trúc | Số lượng | Tỷ lệ % | Tỷ lệ% |
|------------------|-------------------------------|----------|---------|--------|
| Trực tiếp | Ich | 337 | 5 | 13 |
| | Wir | 459 | 7 | |
| Gián tiếp | Bày tỏ ý kiến | 61 | 1 | |
| | Câu bị động | 4180 | 63 | 87 |
| | Các cấu trúc thay thế bị động | 1570 | 24 | |
| Tổng | | 6607 | | |

Thống kê trên chưa tổng hợp được tần suất của tất cả các cấu trúc quy chiếu gián tiếp, tuy nhiên, cũng đủ để có thể kết luận rằng phần lớn sự quy chiếu tác giả trong văn bản khoa học Đức được thực hiện bằng các cấu trúc quy chiếu gián tiếp. Tiếp theo, có thể nhận thấy rằng trong các hình thức quy chiếu gián tiếp, câu bị động được dùng thường xuyên nhất. Một khảo sát khác ở quy mô nhỏ hơn của Hennig & Niemann (2013b) cũng chỉ ra rằng câu bị động đóng vai trò quan trọng trong các phương thức quy chiếu tác giả khoa học, giúp cho việc tránh dùng ngôi *ich*.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nhằm tìm ra cách thức quy chiếu tác giả trong văn bản khoa học tiếng Việt, tác giả bài viết đã khảo sát 16 bài báo khoa học viết bằng tiếng Việt đăng trên 04 tạp chí khoa học có uy tín về lĩnh vực ngôn ngữ và văn hóa của Việt Nam: 04 bài từ Tạp chí *Nghiên cứu Nước ngoài* (Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội); 05 bài từ Tạp chí *Khoa học Ngoại ngữ* (Trường Đại học Hà Nội); 05 bài từ Tạp chí *Ngôn ngữ* (Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam) và 02 bài từ Tạp chí *Ngôn ngữ & Văn hóa* (Đại học Huế). Việc lựa chọn bài báo thuộc cùng một chuyên ngành nhằm hạn chế sự khác biệt trong văn phong khoa học của các lĩnh vực khác nhau. Việc lựa chọn chuyên ngành ngôn ngữ xuất phát từ việc các nghiên cứu tương đương tiếng Đức phần lớn được tiến hành trong nhóm ngành này, từ đó đảm bảo sự so sánh giữa văn bản khoa học của 2 ngôn ngữ không bị khập khiễng. Để thuận tiện cho việc xác định đối tượng quy chiếu của đại từ nhân xưng *chúng tôi*, một tiêu chí tiếp theo trong lựa chọn bài báo là bài báo phải chỉ có duy nhất một tác giả. Một tiêu chí nữa trong việc lựa chọn ngữ liệu khảo sát là thời gian xuất bản của các bài báo tiếng Việt không được cách xa so với thời gian xuất bản của nguồn ngữ liệu văn bản khoa học tiếng Đức trong nghiên cứu của Steinhoff (2007a). Điều này giúp loại trừ yếu tố khác biệt về việc sử dụng ngôn ngữ do sự chênh lệch lớn về thời gian và do đó, góp phần đảm bảo việc so sánh giữa hai ngôn ngữ được chính xác. Các bài báo tiếng Việt được viết trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến 2021; thời gian xuất bản các bài báo trong khảo sát của Steinhoff (2007a) là từ năm 1993 đến 2003.

Việc phân tích 16 bài báo được thực hiện theo các bước sau:

- Tìm ngữ liệu: Đọc và đánh dấu các câu/cấu trúc có sự quy chiếu tác giả, tạo ra một tập hợp ngữ liệu và đánh mã số của từng ngữ liệu theo thứ tự của ngữ liệu cũng như thứ tự bài báo.

Vd. 24-A1: ngữ liệu số 24, bài báo số 1

- Phân loại ngữ liệu: Những ngữ liệu có chung đặc điểm về một phương diện/tiêu chí nhất định được xếp vào một nhóm. Việc chia nhóm trước hết dựa trên các tiêu chí được sử dụng

cho việc phân loại các phương thức quy chiếu tác giả trong văn bản khoa học Đức như gián tiếp/trực tiếp. Trên cơ sở lấy tiếng Đức là xuất phát điểm, tác giả xác định những cấu trúc tương đương giữa hai ngôn ngữ. Việc đặt tên các cấu trúc dựa trên việc tra cứu các sách ngữ pháp tiếng Việt cũng như các tài liệu liên quan về văn bản khoa học tiếng Việt.

- Tính số lượng và tỷ lệ của từng loại cấu trúc trên tổng số ngữ liệu.

4. Kết quả nghiên cứu

Trong 16 bài báo, tác giả đã xác định được tổng số 295 ngữ liệu có sự quy chiếu tác giả. Số ngữ liệu này có thể được phân loại thành 11 cấu trúc và chia thành 02 phương thức quy chiếu (gián tiếp/trực tiếp). Các ví dụ dưới đây được lấy từ tập hợp ngữ liệu này và có ký hiệu theo số thứ tự ngữ liệu trong từng bài báo thuộc khối liệu nghiên cứu.

* Quy chiếu trực tiếp bao gồm các cấu trúc sau:

- Chủ ngữ của câu là đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số nhiều “chúng ta”:

Vd. *Nhưng chúng ta phải lưu ý rằng* (10-A3)

Chúng ta có thể bao hàm hoặc không bao hàm người đối thoại (Nguyễn Chí Hòa, 2004).

- Chủ ngữ của câu là đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số nhiều “chúng tôi”. Khác với *chúng ta*, *chúng tôi* không bao gồm người đối thoại:

Vd. *Ở những trường hợp này, chúng tôi cũng nhận ra có sự đồng nhất hoàn toàn.* (19-A1)

Chúng tôi đồng tình với quan điểm của Thomas. (58-A8)

- Sử dụng biểu thức chỉ sở hữu ngôi thứ nhất

Vd. *Theo thống kê sơ bộ của chúng tôi* (232-A2)

- Cách diễn đạt bày tỏ quan điểm như: *theo quan điểm/góc nhìn/nhận định của chúng tôi*

* Quy chiếu gián tiếp được thực hiện qua các phương thức sau:

- Chủ ngữ là danh từ thay thế cho đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số ít “tôi” để chỉ tác giả của bài báo như: *tác giả/nhóm nghiên cứu/nhóm khảo sát*

Vd. *Nhóm biên soạn đã phân xuất trường từ vựng thành 3 nhóm.* (119-A15)

Tác giả sử dụng cả hai phương pháp nghiên cứu. (124-A16)

- Hoán dụ: Sử dụng danh từ chỉ công trình nghiên cứu/một bộ phận của sản phẩm nghiên cứu làm chủ ngữ thay cho tác giả:

Vd. *Bài viết này xem xét khả năng tạo từ của các đơn vị đơn tiết Hán Việt* (130-A3)

Nghiên cứu khảo sát, phân tích câu hỏi và tổng hợp những điểm tương đồng và khác biệt. (148-A3)

Biểu 6 so sánh chất lượng giảng dạy 2 khối môn học này của Khoa. (138-A4)

- Câu tỉnh lược chủ ngữ: Câu tỉnh lược trong tiếng Việt được hiểu là câu mà một bộ phận của câu được lược bỏ mà không ảnh hưởng đến ý nghĩa của câu (Diệp Quang Ban, 2004, tr. 394). Diệp Quang Ban liệt kê một số hiện tượng tỉnh lược chủ ngữ trong tiếng Việt như câu khiến, chủ ngữ là khẩu hiệu hành động, câu chứa các từ chỉ khả năng, lời chúc, lời chào, v.v. Trong ngữ liệu văn bản khoa học tiếng Việt đã phân tích, câu tỉnh lược chủ ngữ được sử dụng trong các cấu trúc sau:

- Câu có từ chỉ khả năng như *có thể, cần, nên* ... là yếu tố đầu tiên của vị tổ

Vd. *Tức là nên xem xét đây là một dạng thức “tình thái” hơn là dạng thức ngữ pháp.* (173-A1)

- Cấu trúc: *Như trên đã + Động từ*

Vd. *Như trên đã phân tích.* (204-A5)

- Cấu trúc: *Nếu không + Động từ ... thì khó/không + Động từ*

Vd. *Nếu không thấy được cơ chế chuyển hóa mang tính liên thông [...] thì khó nhận dạng đầy đủ tính biện chứng.* (163-A11)

- Câu bị động: Câu bị động được sử dụng ở hai dạng: có và không nêu chủ thể/tác nhân của hành động.

- Nêu chủ thể hành động:

Vd. *Mô hình của House (2015) [...] được chúng tôi lựa chọn để mô tả.* (218-A7)

- Không nêu chủ thể hành động:

Vd. *Các mô hình ICC khác nhau được trình bày, bàn luận một cách có phê phán.* (213-A6)

- Định ngữ động tính từ:

Vd. *Phương pháp được sử dụng chủ yếu trong nghiên cứu là phương pháp [...]* (252-A9)

- Danh từ hóa động từ: *Qua xem xét/từ việc xem xét/việc lựa chọn đề tài/việc so sánh*

Vd. *Từ việc xem xét ý nghĩa của chỉ tố hỏi tường, bài viết đi sâu nghiên cứu và giới thiệu các tình huống có thể sử dụng chỉ tố như sau.* (259-A1)

Bảng 2 trình bày tần suất của các cấu trúc trên:

Bảng 2

Số lượng các loại cấu trúc quy chiếu tác giả văn bản khoa học tiếng Việt

| Phương thức | Cấu trúc | Số lượng | Tỷ lệ % | Tỷ lệ% |
|------------------|--|----------|---------|--------|
| Trực tiếp | Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số nhiều <i>chúng ta</i> | 11 | 3.8 | 41.9 |
| | Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số nhiều <i>chúng tôi</i> | 92 | 31.6 | |
| | Biểu thức sở hữu ngôi thứ nhất số nhiều | 5 | 1.7 | |
| | Cách diễn đạt bày tỏ quan điểm | 14 | 4.8 | |
| Gián tiếp | Danh từ thay thế | 26 | 9 | 58.1 |
| | Hoán dụ | 34 | 11.7 | |
| | Câu tỉnh lược | 61 | 20.9 | |
| | Câu bị động | 29 | 10 | |
| | Định ngữ động tính từ | 8 | 2.7 | |
| | Danh từ hóa động từ | 11 | 3.8 | |
| Tổng | | 291 | 100 | 100 |

Trước hết, có thể nhận thấy rõ rằng phương thức quy chiếu gián tiếp được sử dụng

nhiều gấp gần 1,5 lần phương thức quy chiếu trực tiếp.

Trong số các cấu trúc thuộc phương thức quy chiếu gián tiếp, câu tỉnh lược xuất hiện trong khối liệu với số lượng cao nhất. Điều này có phân trùng lặp với nhận định của Diệp Quang Ban (2004) khi ông khẳng định rằng: “Hiện tượng tỉnh lược rất phổ biến trong tiếng Việt (nhiều hơn so với các ngôn ngữ biến hình từ)” (Diệp Quang Ban, 2004, tr. 397). Ở đây, có thể thấy khả năng loại bỏ chủ ngữ mà không làm ảnh hưởng đến việc hiểu nội dung câu đã được các nhà khoa học tận dụng một cách triệt để nhằm tránh việc nhắc đến tác giả trong diễn ngôn khoa học. Biện pháp tu từ hoán dụ cũng được sử dụng nhiều; những chủ ngữ như *bài viết này*, *nghiên cứu/khảo sát/bảng/biểu/hình/bài báo này* đi kèm với các vị tố là các động từ chỉ hoạt động nghiên cứu của tác giả (*phân tích, xem xét, tìm hiểu*) có thể coi là những mẫu diễn đạt đặc trưng trong văn bản khoa học tiếng Việt. Cấu trúc bị động hay phương thức thay thế danh từ cũng là những cách thức được nhiều tác giả lựa chọn và được dùng nhiều.

Trong quy chiếu trực tiếp, các tác giả Việt Nam chủ yếu dùng đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số nhiều *chúng tôi*, đại từ *chúng ta* gần như rất hiếm gặp. Như đã trình bày ở trên, trong bài nghiên cứu này, những bài báo khoa học được lựa chọn khảo sát là những bài chỉ do **một** tác giả viết. Tuy nhiên, đại từ nhân xưng quy chiếu người viết ở số ít *tôi* hoàn toàn không được sử dụng mà thay vào đó là đại từ nhân xưng số nhiều *chúng tôi*. Kể cả đại từ sở hữu trong các diễn đạt để bày tỏ quan điểm cũng ở số nhiều (*của chúng tôi*). Như vậy, ngôi thứ nhất số ít hoàn toàn vắng bóng trong các văn bản khoa học tiếng Việt được khảo sát.

5. Thảo luận

So sánh hệ thống quy chiếu người viết trong văn bản khoa học tiếng Đức và tiếng Việt có thể nhận thấy có nhiều nét tương đồng. Trong cả hai ngôn ngữ đều có phương thức quy chiếu trực tiếp và gián tiếp. Các cấu trúc/hình thái ngôn ngữ của từng phương thức cũng tương đối giống nhau. Đối với phương thức quy chiếu trực tiếp phải kể đến đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, đại từ sở hữu. Đối với phương thức quy chiếu gián tiếp, ta có các phương thức: câu bị động, hoán dụ, thay thế danh từ, danh từ hóa động từ, câu tỉnh lược. Điểm khác biệt thứ nhất trong hệ thống quy chiếu liên quan đến tần suất của đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số nhiều là trong tiếng Việt có 02 đại từ: *chúng tôi* (không bao gồm người đối thoại/người đọc/nghe) và *chúng ta* (bao gồm hoặc không bao gồm những đối tượng trên), nhưng trong tiếng Đức chỉ có một đại từ *wir* cho cả hai cách sử dụng. Điểm khác biệt thứ hai là trong tiếng Việt không có các phương thức ngữ pháp thay thế câu bị động tình thái, trong khi có 03 cấu trúc này trong tiếng Đức (*sich lassen, sein + zu + Infinitiv, Adj.-lich/bar*).

Việc sử dụng các hình thái ngôn ngữ của hệ thống quy chiếu này trong thực tế viết văn bản nghị luận khoa học giữa hai thứ tiếng có một điểm giống nhau cơ bản (xem bảng 1 và bảng 2): Đó là xu thế tránh sử dụng các phép quy chiếu trực tiếp. Điều này thể hiện qua tần suất sử dụng cao của các cấu trúc quy chiếu gián tiếp trong các khảo sát ngữ liệu đã được tiến hành trong hai ngôn ngữ. Bên cạnh nét tương đồng này, có thể quan sát được sự khác biệt lớn giữa hai ngôn ngữ: Trong các văn bản khoa học tiếng Việt, ngôi thứ nhất số ít (*tôi*) hoàn toàn không được sử dụng, trong khi trong tiếng Đức, đại từ này vẫn xuất hiện tuy ít hơn so với các cách thức quy chiếu khác. Thay vào đó, ngôi thứ nhất số nhiều lại được dùng tương đối thường xuyên, thậm chí được dùng nhiều nhất trong số tất cả các cấu trúc quy chiếu (xem bảng 1). Xét thêm yếu tố là các tác giả của văn bản tiếng Việt đều là số ít, ta có thể hiểu rằng đại từ *chúng tôi* trong tiếng Việt có chức năng tương đương như *ich* (tôi) trong tiếng Đức. Nói cách khác, ngôi *ich* trong tiếng Đức được thay thế hoàn toàn bằng *chúng tôi* trong tiếng Việt. Đây có thể nói là một đặc trưng trong việc sử dụng đại từ nhân xưng trong văn phong khoa học tiếng Việt.

So sánh cách sử dụng *chúng ta* và *chúng tôi* trong tiếng Việt với bốn chức năng của ngôi *wir* trong tiếng Đức có thể thấy, đại từ *chúng tôi* tương đương hoàn toàn với cách dùng của Autoren-Wir và *chúng ta* với 03 cách sử dụng còn lại của *Wir*. Sự tương đương/khác biệt trong việc sử dụng đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất để quy chiếu tác giả văn bản khoa học trong hai ngôn ngữ có thể được biểu diễn qua bảng 3 dưới đây:

Bảng 3

Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất trong quy chiếu tác giả văn bản khoa học tiếng Đức và tiếng Việt

| Tiếng Đức | Tiếng Việt |
|-------------------|------------|
| Ich | Chúng tôi |
| Autoren-Wir | |
| Teamwork-Wir | |
| Fachkreis-Wir | Chúng ta |
| Gemeinschafts-Wir | |

Việc đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số nhiều được dùng để thay thế hoàn toàn cho ngôi này số ít trong ngữ liệu là một kết quả đáng được lưu tâm và cần được lý giải. Một hướng lý giải được Nguyễn Văn Chiến (2004) đưa ra có liên quan đến “tính khiêm nhường” của tác giả khoa học. Theo ông, *chúng tôi* tạo cảm giác khiêm nhường hơn *tôi*. Liệu đây có phải yếu tố tác động đến việc lựa chọn ngôi thứ nhất số nhiều hay không và liệu còn có hướng lý giải khác nữa không? Ở đây, cũng có thể đặt ra câu hỏi liệu các yếu tố như tuổi tác, độ uy tín học thuật, lĩnh vực nghiên cứu (Khoa học Nhân văn, Khoa học Tự nhiên, Khoa học Kỹ thuật, v.v.) có tác động đến việc lựa chọn cách thức (gián tiếp/trực tiếp) hoặc lựa chọn ngôi nhân xưng (*tôi/chúng tôi*) hay không? Đây là những vấn đề cần được nghiên cứu kỹ hơn.

6. Kết luận

Thông qua việc khảo sát 16 bài báo viết bằng tiếng Việt được đăng trong các tạp chí khoa học chuyên ngành ngôn ngữ tại Việt Nam, nghiên cứu đã liệt kê và hệ thống hóa được các cách thức quy chiếu tác giả trong văn bản khoa học tiếng Việt, đồng thời chỉ ra được những điểm tương đồng và khác biệt trong việc xưng hô trong diễn ngôn khoa học tiếng Đức và tiếng Việt. Kết quả khảo sát cho thấy trong văn bản khoa học của cả hai ngôn ngữ, các tác giả có xu hướng ưu tiên sử dụng những phương tiện quy chiếu tác giả khoa học một cách gián tiếp nhằm hạn chế việc phải nhắc đến tác giả một cách trực tiếp. Kết luận này một lần nữa khẳng định tác động của yêu cầu về *tính khách quan* trong việc sử dụng ngôn ngữ trong các văn bản thuộc thể loại văn phong khoa học. Điểm khác biệt đáng chú ý nhất giữa hai thứ tiếng là việc vắng bóng hoàn toàn của đại từ nhân xưng *tôi* trong văn bản khoa học tiếng Việt, mà thay vào đó là việc sử dụng tương đối thường xuyên của đại từ số nhiều *chúng tôi*. Những lý giải cho việc sử dụng đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số nhiều thay thế hoàn toàn cho ngôi này số ít có thể liên quan nhiều đến yếu tố văn hóa và việc tìm ra những lý giải này hứa hẹn sẽ tiết lộ những điều thú vị về sự khác biệt giữa hai nền văn hóa và sự tác động của chúng lên ngôn ngữ.

Trong khuôn khổ của bài viết, tác giả mới chỉ khảo sát được việc sử dụng các phương thức quy chiếu trong văn bản khoa học Việt Nam ở quy mô nhỏ và phạm vi hẹp trong lĩnh vực ngôn ngữ học. Do đó, kết quả nghiên cứu trên chưa thể mang tính đại diện cho văn phong khoa học tiếng Việt. Việc khảo sát ở quy mô rộng hơn cho các lĩnh vực khoa học khác hứa hẹn sẽ có

thể cung cấp những kiến thức sâu hơn về việc sử dụng ngôn ngữ nói chung và việc xưng hô của tác giả nói riêng trong văn phong khoa học tiếng Việt.

Tài liệu tham khảo

- Czicza, D., & Hennig, M. (2011). Zur Pragmatik und Grammatik der Wissenschaftskommunikation. *Fachsprache*, 33, 36-60.
- Diệp Quang Ban (2004). *Ngữ pháp tiếng Việt: Phần câu*. NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
- Đào Hồng Thu (2009). *Ngôn ngữ chuyên ngành nhìn từ góc độ phương pháp giao tiếp trong khoa học và tiếp nhận văn bản khoa học*. <https://daothu09.wordpress.com/>
- Hennig, M./Niemann, R. (2013a). Unpersönliches Schreiben in der Wissenschaft: Eine Bestandsaufnahme. *Info DaF*, 4, 439-455.
- Hennig, M./Niemann, R. (2013b). Unpersönliches Schreiben in der Wissenschaft: Kompetenzunterschiede im interkulturellen Vergleich. *Info DaF*, 4, 622-646.
- Kresta, R. (1995). *Realisierungsformen der Interpersonalität in vier linguistischen Fachtextsorten des Englischen und Deutschen*. Peter Lang.
- Kretzenbacher, H.L. (1995). *Linguistik der Wissenschaft*. de Gruyter.
- Nguyễn Chí Hòa (2004). *Ngữ pháp tiếng Việt thực hành (A practical grammar of Vietnamese)*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Văn Chiến (2004). *Tiến tới xác lập vốn từ vựng văn hóa Việt*. NXB Khoa học Xã hội.
- Oksaar, E. (1998). Das Postulat der Anonymität für den Fachsprachengebrauch. In Hoffmann, L./Kalverkämper, H./Wiegand, H.E. (Hg.), *Fachsprachen. Ein internationales Handbuch zur Fachsprachenforschung und Terminologiewissenschaft* (379-401). de Gruyter.
- Steinhoff, T. (2007a). *Wissenschaftliche Textkompetenz. Sprachgebrauch und Schreibentwicklung in wissenschaftlichen Texten von Studenten und Experten*. Niemeyer.
- Steinhoff, T. (2007b). Zum „ich“-Gebrauch in wissenschaftlichen Texten. *Zeitschrift für germanistische Linguistik*, 35, 1-26.
- Vũ Cao Đàm (2005). *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*. NXB Khoa học và Kỹ thuật.
- Von Polenz, P. (1981). Über die Jargnoisierung von Wissenschaftssprache und wider die Deagentivierung. In Bungarten, Theo (Hg.), *Wissenschaftssprache. Beiträge zur Methodologie, theoretischen Fundierung und Deskription* (85-110). Fink.
- Weinrich, H. (1989). Formen der Wissenschaftssprache. In Akademie der Wissenschaften zu Berlin (Hg.), *Jahrbuch der Akademie der Wissenschaften zu Berlin* (119-158). de Gruyter.
- Wöllstein, Angelika et al. (2016). *Duden. Die Grammatik. Unentbehrlich für richtiges Deutsch*. Dudenverlag.

REFERENCES TO AUTHORS IN SCIENTIFIC TEXTS IN GERMAN AND VIETNAMESE

Dang Thi Thu Hien

Faculty of German, Hanoi University, Nguyen Trai, Thanh Xuan, Hanoi, Vietnam

Abstract: Similar to other types of writing styles such as journalistic style, administrative writing style, literary style, etc., scientific writing has its own characteristics in terms of language. One of the linguistic features of scientific texts is the way in which scientific authors address and refer to themselves in the text. This linguistic feature comes from the requirement of objectivity (Objektivität) in scientific discourses. Based on the research results of the system of linguistic structures used to refer to scientific authors in German, the study analyzes some Vietnamese scientific articles to find out the system of such references in the Vietnamese language, thereby points out the similarities and differences in author-referencing systems of the two languages.

Keywords: reference, impersonal structure, objectivity, scientific style